



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - VNSTEEL**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)

A member of  International

**NỘI DUNG**

|   | <b>Trang</b> |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                     | 02 - 03      |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ | 04           |
| Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét   | 05 - 39      |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 05 - 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 08 - 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 10 - 39      |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |                            |
|----------------------|------------|----------------------------|
| Ông Dương Trung Toàn | Chủ tịch   |                            |
| Ông Trương Bá Liêm   | Thành viên |                            |
| Ông Đặng Huy Hiệp    | Thành viên |                            |
| Bà Cù Thị Thùy Linh  | Thành viên |                            |
| Ông Phạm Mạnh Hùng   | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/04/2019   |
| Ông Lê Văn Hồng      | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 04/04/2019 |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                    |                   |
|--------------------|-------------------|
| Ông Đặng Huy Hiệp  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trương Bá Liêm | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Bà Hoàng Lê Ánh        | Trưởng ban |
| Bà Huỳnh Thị Lệ Nga    | Thành viên |
| Bà Đoàn Thị Thanh Thúy | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

0011  
CH  
CÓN  
HANG  
1N4-  
003  
CÓN  
CỔ P  
KIM  
NH PH  
-VI  
7-T.

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Huy Hiệp**  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2019

1105  
NH  
GTY  
KIỂM  
AAS  
TP H  
9936  
GTY  
HÂN  
KHÍ  
HỒ CHÍ  
STEEL  
PHỐ

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được lập ngày ngày 08 tháng 08 năm 2019 từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 30/06/2019               | 01/01/2019             |
|-------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>996.338.245.435</b>   | <b>748.045.784.441</b> |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>03</b>   | <b>12.494.172.190</b>    | <b>25.008.114.683</b>  |
| 111   | 1. Tiền                                      |             | 12.494.172.190           | 25.008.114.683         |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>04</b>   | <b>5.000.000.000</b>     | <b>15.000.000.000</b>  |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 5.000.000.000            | 15.000.000.000         |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>333.566.493.412</b>   | <b>258.873.233.530</b> |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 05          | 370.484.349.459          | 295.820.382.631        |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 06          | 2.803.432.695            | 2.865.964.799          |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 07          | 10.882.411.953           | 10.063.943.598         |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (50.603.700.695)         | (49.877.057.498)       |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>09</b>   | <b>639.549.364.937</b>   | <b>448.117.301.481</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                              |             | 659.022.850.755          | 468.950.287.754        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (19.473.485.818)         | (20.832.986.273)       |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>5.728.214.896</b>     | <b>1.047.134.747</b>   |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 813.295.934              | 207.319.350            |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 4.231.504.374            | 839.815.397            |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 16          | 683.414.588              | -                      |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>130.702.380.163</b>   | <b>139.380.888.688</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>307.400.000</b>       | <b>332.000.000</b>     |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                     | 07          | 307.400.000              | 332.000.000            |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>33.004.665.459</b>    | <b>32.958.913.456</b>  |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 22.608.333.304           | 24.665.762.326         |
| 222   | - Nguyên giá                                 |             | 67.206.942.577           | 67.088.267.944         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (44.598.609.273)         | (42.422.505.618)       |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 10.396.332.155           | 8.293.151.130          |
| 228   | - Nguyên giá                                 |             | 12.339.454.427           | 10.057.078.260         |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (1.943.122.272)          | (1.763.927.130)        |
| 230   | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>12</b>   | <b>90.375.314.704</b>    | <b>93.192.034.432</b>  |
| 231   | - Nguyên giá                                 |             | 145.463.787.768          | 145.463.787.768        |
| 232   | - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (55.088.473.064)         | (52.271.753.336)       |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>-</b>                 | <b>11.940.800</b>      |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | -                        | 11.940.800             |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>04</b>   | <b>7.015.000.000</b>     | <b>12.886.000.000</b>  |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 37.000.000.000           | 58.079.250.000         |
| 254   | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (29.985.000.000)         | (45.193.250.000)       |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>1.127.040.625.598</b> | <b>887.426.673.129</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 30/06/2019               | 01/01/2019             |
|-------|---|-------------|--------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                    |
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>756.561.810.710</b>   | <b>467.806.112.112</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>739.786.146.885</b>   | <b>450.107.414.821</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 15          | 99.522.490.395           | 21.314.713.620         |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 1.233.670.971            | 2.219.989.230          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 16          | 3.038.275.608            | 12.388.703.751         |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                    |             | 16.502.120.499           | 23.379.001.969         |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 17          | 5.095.298.619            | 2.130.000.535          |
| 318   | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn          |             | 166.662.589              | 608.991.793            |
| 319   | 7. Phải trả ngắn hạn khác                     | 18          | 5.784.400.043            | 4.652.957.123          |
| 320   | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 14          | 599.283.486.222          | 377.031.176.968        |
| 322   | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 9.159.741.939            | 6.381.879.832          |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>16.775.663.825</b>    | <b>17.698.697.291</b>  |
| 337   | 1. Phải trả dài hạn khác                      | 18          | 16.775.663.825           | 17.698.697.291         |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>370.478.814.888</b>   | <b>419.620.561.017</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | 19          | <b>370.478.814.888</b>   | <b>419.620.561.017</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 210.000.000.000          | 210.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 210.000.000.000          | 210.000.000.000        |
| 412   | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 37.225.230.000           | 37.225.230.000         |
| 418   | 3. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 62.435.503.997           | 62.435.503.997         |
| 420   | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              |             | 1.773.466.830            | 1.773.466.830          |
| 421   | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 59.044.614.061           | 108.186.360.190        |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 30.358.905.782           | 10.002.411.365         |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                    |             | 28.685.708.279           | 98.183.948.825         |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>1.127.040.625.598</b> | <b>887.426.673.129</b> |

Nguyễn Thị Hồng Mây  
Người lập biểu

Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2019

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm       | 6 tháng đầu năm       |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | 2019                  | 2018                  |
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 2.200.537.078.616     | 1.870.096.641.418     |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 22          | 162.908.200           | 1.648.000.000         |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 2.200.374.170.416     | 1.868.448.641.418     |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 2.123.448.688.896     | 1.761.879.282.836     |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 76.925.481.520        | 106.569.358.582       |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 11.129.094.118        | 10.398.414.366        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 18.313.702.243        | 14.682.698.674        |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                 |             | 17.663.432.663        | 16.226.517.534        |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 26.445.528.356        | 35.858.224.076        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 11.675.313.252        | 5.272.615.237         |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 31.620.031.787        | 61.154.234.961        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 3.920.084.942         | 511.372.715           |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | (84.259.651)          | 17.818.742            |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 4.004.344.593         | 493.553.973           |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 35.624.376.380        | 61.647.788.934        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 6.938.668.101         | 12.262.375.844        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>28.685.708.279</u> | <u>49.385.413.090</u> |
| 70    | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 31          | 1.366                 | 2.352                 |

Nguyễn Thị Hồng Mây  
Người lập biểu

Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng

Đặng Huy Hiệp  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2019



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm     | 6 tháng đầu năm     |
|-------|--|-------------|---------------------|---------------------|
|       |  |             | 2019                | 2018                |
|       |  |             | VND                 | VND                 |
|       | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |             |                     |                     |
| 01    | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 35.624.376.380      | 61.647.788.934      |
|       | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                     |                     |
| 02    | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 5.172.018.525       | 4.782.272.204       |
| 03    | - Các khoản dự phòng   |             | (15.841.107.258)    | (14.281.207.408)    |
| 04    | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       |             | 307.400.285         | 19.439.008          |
| 05    | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | 12.742.804.927      | (1.469.882.998)     |
| 06    | - Chi phí lãi vay  |             | 17.663.432.663      | 16.226.517.534      |
| 08    | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 55.668.925.522      | 66.924.927.274      |
| 09    | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (82.424.482.399)    | (8.546.835.081)     |
| 10    | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | (190.072.563.001)   | 38.859.903.793      |
| 11    | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 67.282.934.224      | (125.575.731.140)   |
| 12    | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | (605.976.584)       | (6.149.019)         |
| 14    | - Tiền lãi vay đã trả  |             | (17.119.388.739)    | (16.177.059.151)    |
| 15    | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (11.082.454.762)    | (13.099.925.139)    |
| 17    | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (1.549.592.301)     | (1.041.134.926)     |
| 20    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | (179.902.598.040)   | (58.662.003.389)    |
|       | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |             |                     |                     |
| 21    | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (950.000)           | (67.000.000)        |
| 22    | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | -                   | 157.118.182         |
| 23    | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (5.000.000.000)     | -                   |
| 24    | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 15.000.000.000      | 25.800.000.000      |
| 26    | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |             | 6.446.000.000       | -                   |
| 27    | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 2.285.417.675       | 1.855.008.149       |
| 30    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | 18.730.467.675      | 27.745.126.331      |
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |             |                     |                     |
| 33    | 1. Tiền thu từ đi vay  |             | 2.225.221.500.406   | 2.191.145.718.540   |
| 34    | 2. Tiền trả nợ gốc vay   |             | (2.003.105.756.490) | (2.110.810.164.476) |
| 36    | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (73.457.664.250)    | (62.999.067.000)    |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | 148.658.079.666     | 17.336.487.064      |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   |             | (12.514.050.699)    | (13.580.389.994)    |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm       | 6 tháng đầu năm      |
|-------|---|-------------|-----------------------|----------------------|
|       |   |             | 2019                  | 2018                 |
|       |   |             | VND                   | VND                  |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 25.008.114.683        | 21.473.323.740       |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 108.206               | 4.030.334            |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | <u>12.494.172.190</u> | <u>7.896.964.080</u> |

Nguyễn Thị Hồng Mây  
Người lập biểu

Lại Văn Quyền  
Kế toán trưởng



Đặng Huy Hiệp  
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2006 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300399360 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 13 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 193 Đinh Tiên Hoàng, phường Đa Kao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 210.000.000.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 210.000.000.000 đồng; tương đương 21.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Mặc dù tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng 17,76 % so với kỳ trước (chủ yếu là do tăng doanh thu bán thép phế liệu và giảm doanh thu bán thép xây dựng), nhưng do biến động giảm giá thép trên thị trường thế giới, cũng như sự sụt giảm nhu cầu thép xây dựng dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Công ty đã giảm 41,91 % so với cùng kỳ năm 2018.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau

| Tên đơn vị   | Địa chỉ     | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|-------------|----------------------------|
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 1                                  | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 2                                  | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 5                                  | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 6                                  | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 7                                  | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 11                                 | Hồ Chí Minh | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Miền Tây   | Cần Thơ     | Kinh doanh thương mại thép |
| Chi nhánh Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Kho chứa hàng | Long An     | Kho chứa hàng              |

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03 - 05 năm |
| - Tài sản cố định khác            | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất               | 20 - 50 năm |
| - Phần mềm quản lý                | 03 - 05 năm |

## 2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 30 - 34 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 08 - 12 năm |

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền thuê kho bãi, mặt bằng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền khách hàng trả trước cho dịch vụ thuê văn phòng, kho bãi của Công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

## 2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm kinh doanh mua bán kim khí, phế liệu và sản phẩm kim loại. Hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng và kinh doanh bất động sản đầu tư chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Công ty cũng chưa tổ chức cơ cấu theo các bộ phận. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                        | 555.393.603           | 600.933.077           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.938.778.587        | 24.407.181.606        |
|                                 | <b>12.494.172.190</b> | <b>25.008.114.683</b> |

### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                          | 30/06/2019           |                      | 01/01/2019            |                       |
|--------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
|                          | VND                  | VND                  | VND                   | VND                   |
| Đầu tư ngắn hạn          |                      |                      |                       |                       |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | 15.000.000.000        | 15.000.000.000        |
|                          | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM với lãi suất 6,8%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Mã chứng<br>khoán   | 30/06/2019            |                      |                         | 01/01/2019            |                      |                         |
|---|-----------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng                | Giá gốc               | Giá trị hợp lý       | Dự phòng                |
|   | VND                   | VND                  | VND                     | VND                   | VND                  | VND                     |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                 | <b>37.000.000.000</b> | <b>7.015.000.000</b> | <b>(29.985.000.000)</b> | <b>58.079.250.000</b> | <b>6.440.000.000</b> | <b>(45.193.250.000)</b> |
| - Công ty TNHH VNS - DAEWOO <sup>(1)</sup>                    | -                     | -                    | -                       | 21.079.250.000        | -                    | (14.633.250.000)        |
| - Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB) <sup>(2)</sup>                 | TNB 23.000.000.000    | 7.015.000.000        | (15.985.000.000)        | 23.000.000.000        | 6.440.000.000        | (16.560.000.000)        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) <sup>(3)</sup> | TNS 14.000.000.000    | -                    | (14.000.000.000)        | 14.000.000.000        | -                    | (14.000.000.000)        |
|   | <b>37.000.000.000</b> | <b>7.015.000.000</b> | <b>(29.985.000.000)</b> | <b>58.079.250.000</b> | <b>6.440.000.000</b> | <b>(45.193.250.000)</b> |

- (1) Công ty TNHH VNS - DAEWOO thực hiện giải thể theo Quyết định số 20182015/VDS ngày 15/10/2018 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH DNS - DAEWOO. Công ty đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế vào ngày 05/04/2019.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (mã cổ phiếu TNB) giao dịch trên thị trường UPCoM, được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2019.
- (3) Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (mã TNS) đang được giao dịch trên thị trường UPCoM, tuy nhiên Công ty không ước tính giá trị hợp lý của khoản đầu tư này theo giá đóng cửa tại ngày 28/06/2019 mà thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**Đầu tư vào đơn vị khác**

| Tên công ty nhận đầu tư                      | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính       |
|--|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (TNS) | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu     | 7%            | 7%               | Sản xuất, kinh doanh thép tấm lá |
| Công ty CP Thép Nhà Bè (TNB)                 | Thành phố Hồ Chí Minh      | 10%           | 10%              | Sản xuất, kinh doanh thép        |

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | 30/06/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
|   | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| <b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                         |                        |                         |
| - Công ty Cổ Phần Thép Tấm Lá Thống Nhất                                | 46.003.672.833         | (46.003.672.833)        | 46.603.672.833         | (46.603.672.833)        |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô  | 19.315.676.554         | -                       | 22.140.901.200         | -                       |
| - Chip Mong Group Co.,Ltd   | 46.972.668.245         | -                       | -                      | -                       |
| - Công ty TNHH MTV Thép Thành Ngộ                                       | 15.733.397.656         | -                       | 13.432.424.428         | -                       |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                    | 242.458.934.171        | (4.600.027.862)         | 213.643.384.170        | (3.273.384.665)         |
|   | <b>370.484.349.459</b> | <b>(50.603.700.695)</b> | <b>295.820.382.631</b> | <b>(49.877.057.498)</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>                      | <b>66.104.974.329</b>  | <b>(46.003.672.833)</b> | <b>69.011.487.641</b>  | <b>(46.603.672.833)</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>                   |                        |                         |                        |                         |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2019           |          | 01/01/2019           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| <b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>         |                      |          |                      |          |
| - Ông Huỳnh Văn Giàu   | -                    | -        | 2.388.160.000        | -        |
| - Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam - Viettravel | 1.814.120.000        | -        | -                    | -        |
| - Trả trước cho người bán khác   | 989.312.695          | -        | 477.804.799          | -        |
|  | <b>2.803.432.695</b> | <b>-</b> | <b>2.865.964.799</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>                         | <b>-</b>             | <b>-</b> | <b>413.352.192</b>   | <b>-</b> |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i>                          |                      |          |                      |          |

7 . PHẢI THU KHÁC

|  | 30/06/2019            |          | 01/01/2019            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                       |                       |          |                       |          |
| - Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay | 55.890.411            | -        | 450.863.013           | -        |
| - Tạm ứng                                | 178.525.000           | -        | 52.206.000            | -        |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 7.030.000.000         | -        | 7.000.000.000         | -        |
| - Chiết khấu sản lượng                   | 2.557.264.485         | -        | 1.616.116.090         | -        |
| - Phải thu lãi chậm trả                  | 287.917.472           | -        | 106.661.138           | -        |
| - Chiết khấu thanh toán                  | 448.287.038           | -        | 408.171.810           | -        |
| - Khoản quy trách nhiệm cho cá nhân      | 20.000.000            | -        | 61.190.484            | -        |
| - Phải thu khác                          | 304.527.547           | -        | 368.735.063           | -        |
|  | <b>10.882.411.953</b> | <b>-</b> | <b>10.063.943.598</b> | <b>-</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                        |                       |          |                       |          |
| - Ký cược, ký quỹ                        | 307.400.000           | -        | 332.000.000           | -        |
|  | <b>307.400.000</b>    | <b>-</b> | <b>332.000.000</b>    | <b>-</b> |
| <b>c) Phải thu khác</b>                  | <b>10.238.517.058</b> | <b>-</b> | <b>24.942.239.830</b> | <b>-</b> |

là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

8 . NỢ XẤU

|  | 30/06/2019            |                        | 01/01/2019            |                        |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                   | VND                    | VND                   | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                       |                        |                       |                        |
| - Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất   | 46.003.672.833        | -                      | 46.603.672.833        | -                      |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Quang Trung   | 2.852.428.950         | 1.355.251.172          | 2.952.428.950         | 1.995.736.962          |
| - Các khoản khác   | 6.260.056.733         | 3.157.206.649          | 4.803.802.513         | 2.487.109.836          |
|  | <b>55.116.158.516</b> | <b>4.512.457.821</b>   | <b>54.359.904.296</b> | <b>4.482.846.798</b>   |

9 . HÀNG TỒN KHO

|                        | 30/06/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                        | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường | 70.365.314.654         | -                       | 1.284.889.820          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 58.840.273             | -                       | 45.450.273             | -                       |
| Hàng hoá               | 588.598.695.828        | (19.473.485.818)        | 467.619.947.661        | (20.832.986.273)        |
|                        | <b>659.022.850.755</b> | <b>(19.473.485.818)</b> | <b>468.950.287.754</b> | <b>(20.832.986.273)</b> |

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                  | VND                   |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 28.322.103.781         | 30.694.479.394        | 6.261.625.010                   | 832.358.928               | 977.700.831          | 67.088.267.944        |
| - Mua trong kỳ                | 118.674.633            | -                     | -                               | -                         | -                    | 118.674.633           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>28.440.778.414</b>  | <b>30.694.479.394</b> | <b>6.261.625.010</b>            | <b>832.358.928</b>        | <b>977.700.831</b>   | <b>67.206.942.577</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 14.740.425.372         | 23.175.494.549        | 2.991.296.073                   | 548.349.929               | 966.939.695          | 42.422.505.618        |
| - Khấu hao trong kỳ           | 720.466.147            | 1.110.522.464         | 281.010.348                     | 58.724.148                | 5.380.548            | 2.176.103.655         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>15.460.891.519</b>  | <b>24.286.017.013</b> | <b>3.272.306.421</b>            | <b>607.074.077</b>        | <b>972.320.243</b>   | <b>44.598.609.273</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                           |                      |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 13.581.678.409         | 7.518.984.845         | 3.270.328.937                   | 284.008.999               | 10.761.136           | 24.665.762.326        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>12.979.886.895</b>  | <b>6.408.462.381</b>  | <b>2.989.318.589</b>            | <b>225.284.851</b>        | <b>5.380.588</b>     | <b>22.608.333.304</b> |

*Trong đó*

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.120.946.323 VND

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Giá trị quyền sử dụng đất (*)<br>VND | Phần mềm máy tính<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 9.553.078.260                        | 504.000.000              | 10.057.078.260        |
| - Mua trong kỳ                | 2.282.376.167                        | -                        | 2.282.376.167         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>11.835.454.427</b>                | <b>504.000.000</b>       | <b>12.339.454.427</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                          |                       |
| Số dư đầu kỳ                  | 1.427.927.130                        | 336.000.000              | 1.763.927.130         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 95.195.142                           | 84.000.000               | 179.195.142           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>1.523.122.272</b>                 | <b>420.000.000</b>       | <b>1.943.122.272</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                          |                       |
| Tại ngày đầu kỳ               | 8.125.151.130                        | 168.000.000              | 8.293.151.130         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>10.312.332.155</b>                | <b>84.000.000</b>        | <b>10.396.332.155</b> |

(\*) Đây là Quyền sử dụng đất của Công ty tại các địa điểm sau:

- Lô C35/1 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, đường Số 7, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh;
- Số 24, 26, 28 đường số 12, Khu phố 4, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

**12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Chi phí xây dựng tòa nhà<br>VND | Thiết bị<br>VND       | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 118.482.444.108                 | 26.981.343.660        | 145.463.787.768        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>118.482.444.108</b>          | <b>26.981.343.660</b> | <b>145.463.787.768</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                       |                        |
| Số dư đầu kỳ                  | 31.835.834.508                  | 20.435.918.828        | 52.271.753.336         |
| - Khấu hao trong kỳ           | 1.796.756.622                   | 1.019.963.106         | 2.816.719.728          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>33.632.591.130</b>           | <b>21.455.881.934</b> | <b>55.088.473.064</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                       |                        |
| Tại ngày đầu kỳ               | 86.646.609.600                  | 6.545.424.832         | 93.192.034.432         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>84.849.852.978</b>           | <b>5.525.461.726</b>  | <b>90.375.314.704</b>  |

- Bất động sản đầu tư của Công ty là hai tòa nhà cho thuê tại địa chỉ số 193, Đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và tại số 189, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.
- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ hoạt động cho thuê các bất động sản đầu tư là 20.431.610.633 VND (06 tháng đầu năm 2018 là 18.334.345.935 VND).

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

|                                     | 30/06/2019<br>VND  | 01/01/2019<br>VND  |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Chi phí thuê văn phòng, thuê đất  | 188.400.000        | 109.800.000        |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ             | 564.462.304        | -                  |
| - Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 27.714.280         | -                  |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác   | 32.719.350         | 97.519.350         |
|                                     | <b>813.295.934</b> | <b>207.319.350</b> |

14 . VAY NGẮN HẠN

|  | 01/01/2019             |                        | Trong kỳ                 |                          | 30/06/2019             |                        |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      | VND                    | VND                    |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>         | 58.508.484.172         | 58.508.484.172         | 491.093.941.347          | 477.020.179.745          | 72.582.245.774         | 72.582.245.774         |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(2)</sup> | 256.671.500.164        | 256.671.500.164        | 1.359.699.601.431        | 1.320.551.989.269        | 295.819.112.326        | 295.819.112.326        |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh                     | -                      | -                      | 42.814.474.977           | 42.814.474.977           | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(3)</sup>        | 49.058.613.528         | 49.058.613.528         | 120.577.454.392          | 69.636.067.920           | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Chợ Lớn                                     | -                      | -                      | 26.566.489.620           | 26.566.489.620           | -                      | -                      |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Chợ Lớn <sup>(4)</sup>                   | 9.999.999.000          | 9.999.999.000          | 83.643.352.047           | 9.999.999.000            | 83.643.352.047         | 83.643.352.047         |
| - Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM <sup>(5)</sup>                 | 2.792.580.104          | 2.792.580.104          | 100.826.186.592          | 56.379.990.621           | 47.238.776.075         | 47.238.776.075         |
|  | <b>377.031.176.968</b> | <b>377.031.176.968</b> | <b>2.225.221.500.406</b> | <b>2.002.969.191.152</b> | <b>599.283.486.222</b> | <b>599.283.486.222</b> |



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 18.3500015/2018 -HĐCVHM/NHCT- 900 - KIMKHI ngày 22/02/2018, Hợp đồng gia hạn VIETIN số 18.3500015/2018-HĐCVHM-SĐBS1/NHCT900-KIMKHI, ngày 12/03/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 600 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hạn mức đến ngày 30/04/2019; Thời hạn cho vay: ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 66.582.869.933 đồng và 256.657,79 USD tương đương 5.999.375.841
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2018/94697/HĐTD ngày 31/05/2018, Phụ lục BIDV 01/2018/94697/HĐTD/PL.01 ngày 31/05/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 800 tỷ đồng.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hạn mức đến 31/7/2019. Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể/ cam kết bảo lãnh/L/C được mở;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 205.062.053.098 đồng và 3.884.316,68 USD tương đương 90.757.059.228 đồng ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0029/1938/N-CTD ngày 02/05/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 150 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C;
  - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 25/04/2020;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 100.000.000.000 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  
- (4) Hợp đồng tín dụng số 1004-LAV-20180 ngày 22/08/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh, cam kết bảo lãnh, thư tín dụng;
  - + Thời hạn cho vay: Không quá 6 tháng và được quy định cụ thể tại Khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 83.643.352.047 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.
  
- (5) Hợp đồng tín dụng số 377/2018/HĐTD ngày 30/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 50 tỷ đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh sản phẩm kim loại, mở L/C, nhập khẩu sản phẩm kim loại;
  - + Thời hạn duy trì hạn mức của hợp đồng là 12 tháng, thời hạn cho vay không vượt quá 4 tháng và thỏa thuận cụ thể tại từng khế ước nhận nợ;
  - + Lãi suất cho vay: Quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 47.238.776.075 đồng;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|   | 30/06/2019            |                              | 01/01/2019            |                              |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
|   | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND        | Số có khả năng trả nợ<br>VND |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>                                |                       |                              |                       |                              |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei  | 64.699.873.925        | 64.699.873.925               | 17.932.044.007        | 17.932.044.007               |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel  | 23.964.459.811        | 23.964.459.811               | -                     | -                            |
| - Phải trả các đối tượng khác   | 10.858.156.659        | 10.858.156.659               | 3.382.669.613         | 3.382.669.613                |
|   | <b>99.522.490.395</b> | <b>99.522.490.395</b>        | <b>21.314.713.620</b> | <b>21.314.713.620</b>        |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b><br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | <b>88.664.333.736</b> | <b>88.664.333.736</b>        | <b>17.932.044.007</b> | <b>17.932.044.007</b>        |

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ    | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ  |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|----------------------|
|  | VND                | VND                   | VND                   | VND                     | VND                 | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                  | 1.675.505.647         | 50.337.609.634        | 52.013.115.281          | -                   | -                    |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu              | -                  | -                     | 1.962.662.497         | 1.962.662.497           | -                   | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                  | 7.182.062.269         | 6.938.668.101         | 11.082.454.762          | -                   | 3.038.275.608        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                  | 1.366.804.160         | 3.991.278.514         | 6.041.497.262           | 683.414.588         | -                    |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                  | -                     | 414.071.049           | 414.071.049             | -                   | -                    |
| Các loại thuế khác                     | -                  | -                     | 11.000.000            | 11.000.000              | -                   | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                  | 2.164.331.675         | -                     | 2.164.331.675           | -                   | -                    |
|  | -                  | <b>12.388.703.751</b> | <b>63.655.289.795</b> | <b>73.689.132.526</b>   | <b>683.414.588</b>  | <b>3.038.275.608</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|  | 30/06/2019           | 01/01/2019           |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| <b>a) Chi tiết theo nội dung có số dư lớn</b>  |                      |                      |
| - Chi phí lãi vay  | 953.367.608          | 409.323.684          |
| - Trích trước chi phí tiền điện, nước  | 928.546              | 22.588.234           |
| - Trích trước chi phí giám định, giao nhận hàng hóa  | 873.489.665          | 549.701.747          |
| - Trích trước chi phí giao dịch cho nhân viên bán hàng   | 105.912.800          | 355.663.855          |
| - Trích trước tiền thuê kho  | 480.000.000          | -                    |
| - Chi phí phải trả khác  | 2.681.600.000        | 792.723.015          |
|  | <b>5.095.298.619</b> | <b>2.130.000.535</b> |
| <b>b) Chi phí phải trả với bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)</i> | <b>480.000.000</b>   | <b>-</b>             |

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

|   | 30/06/2019            | 01/01/2019            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết   | 10.995.897            | 10.995.897            |
| - Kinh phí công đoàn  | 93.876.400            | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | 5.086.740.515         | 4.378.539.810         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả  | 82.830.700            | 40.494.950            |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 509.956.531           | 222.926.466           |
|   | <b>5.784.400.043</b>  | <b>4.652.957.123</b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                       |                       |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn  | 16.775.663.825        | 17.698.697.291        |
|   | <b>16.775.663.825</b> | <b>17.698.697.291</b> |
| <b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b><br><i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)</i> | <b>171.515.700</b>    | <b>27.515.700</b>     |

006  
ÁNH  
TNH  
HÀ T  
C  
HỒ C  
93  
G TY  
HÀ  
KH  
HỒ C  
NSTEE  
P H

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                 | Vốn đầu tư của chủ<br>sở hữu | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Quỹ khác thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
|                                 | VND                          | VND                     | VND                      | VND                              | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | <b>210.000.000.000</b>       | <b>37.225.230.000</b>   | <b>62.435.503.997</b>    | <b>1.773.466.830</b>             | <b>81.113.790.405</b>       | <b>392.547.991.232</b> |
| Lãi trong năm trước             | -                            | -                       | -                        | -                                | 98.183.948.825              | 98.183.948.825         |
| Chia cổ tức                     | -                            | -                       | -                        | -                                | (63.000.000.000)            | (63.000.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                            | -                       | -                        | -                                | (8.111.379.040)             | (8.111.379.040)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>     | <b>210.000.000.000</b>       | <b>37.225.230.000</b>   | <b>62.435.503.997</b>    | <b>1.773.466.830</b>             | <b>108.186.360.190</b>      | <b>419.620.561.017</b> |
| <b>Số dư đầu kỳ này</b>         | <b>210.000.000.000</b>       | <b>37.225.230.000</b>   | <b>62.435.503.997</b>    | <b>1.773.466.830</b>             | <b>108.186.360.190</b>      | <b>419.620.561.017</b> |
| Lãi trong kỳ này                | -                            | -                       | -                        | -                                | 28.685.708.279              | 28.685.708.279         |
| Chia cổ tức                     | -                            | -                       | -                        | -                                | (73.500.000.000)            | (73.500.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                            | -                       | -                        | -                                | (4.327.454.408)             | (4.327.454.408)        |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>        | <b>210.000.000.000</b>       | <b>37.225.230.000</b>   | <b>62.435.503.997</b>    | <b>1.773.466.830</b>             | <b>59.044.614.061</b>       | <b>370.478.814.888</b> |

### VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 88/NQ-KK ngày 04/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>(%) | Số tiền<br>VND  |
|---|--------------|-----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế                           | 100          | 108.186.360.190 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 4,00         | 4.327.454.408   |
| Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 3.500 VND) | 67,94        | 73.500.000.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                              | 28,06        | 30.358.905.782  |

#### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                                     | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu kỳ<br>VND          |
|-------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP | 55,67        | 116.905.700.000        | 55,67        | 116.905.700.000        |
| - Ông Trần Linh Phong               | 5,00         | 10.500.000.000         | 5,07         | 10.640.000.000         |
| - Các cổ đông khác                  | 39,33        | 82.594.300.000         | 39,26        | 82.454.300.000         |
|                                     | <b>100</b>   | <b>210.000.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>210.000.000.000</b> |

#### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu              |                                |                                |
| - Vốn góp đầu năm                      | 210.000.000.000                | 210.000.000.000                |
| - Vốn góp cuối kỳ                      | 210.000.000.000                | 210.000.000.000                |
| Cổ tức                                 |                                |                                |
| - Cổ tức phải trả đầu năm              | 40.494.950                     | 46.401.950                     |
| - Cổ tức phải trả trong kỳ             | 73.500.000.000                 | 63.000.000.000                 |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước | 73.500.000.000                 | 63.000.000.000                 |
| - Cổ tức đã chi trả bằng tiền          | (73.457.664.250)               | (62.999.067.000)               |
| + Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước | (73.457.664.250)               | (62.999.067.000)               |
| - Cổ tức còn phải trả cuối kỳ          | 82.830.700                     | 47.334.950                     |

#### d) Cổ phiếu

|  | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 21.000.000 | 21.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 21.000.000 | 21.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 21.000.000 | 21.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

#### e) Các quỹ công ty

|                               | 30/06/2019<br>VND     | 01/01/2019<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 62.435.503.997        | 62.435.503.997        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.773.466.830         | 1.773.466.830         |
|                               | <b>64.208.970.827</b> | <b>64.208.970.827</b> |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê Cụm nhà văn phòng và nhà xưởng tại lô D1 - 29&30 Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo hợp đồng thuê tài sản số 02- 2018/HĐTTS ngày 01/01/2018 với giá trị thuê là 960.000.000/năm, thời hạn thuê là 36 tháng kể từ ngày 01/01/2018. Vào ngày 30/06/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                        | 30/06/2019  | 01/01/2019  |
|------------------------|-------------|-------------|
|                        | VND         | VND         |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 960.000.000 | 960.000.000 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 480.000.000 | 960.000.000 |

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Linh Trung - Thủ Đức từ năm 2015 đến năm 2020 để sử dụng với mục đích làm kho bãi; thuê đất tại số 193 Đinh Tiên Hoàng và số 189 Nguyễn Thị Minh Khai - Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 đến năm 2046 để đầu tư văn phòng cho thuê. Tổng diện tích khu đất thuê là 66.527,7 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

|                       | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 1.464,60   | 698.324,24 |
| - Đồng Euro (EUR)     | 202,04     | 202,04     |

c) Nợ khó đòi đã xử lý

|                     | 30/06/2019     | 01/01/2019     |
|---------------------|----------------|----------------|
|                     | VND            | VND            |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 38.908.334.921 | 39.121.134.921 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|   | 6 tháng đầu năm<br>2019  | 6 tháng đầu năm<br>2018  |
|---|--------------------------|--------------------------|
|   | VND                      | VND                      |
| Doanh thu bán hàng  | 2.167.628.749.863        | 1.837.903.370.562        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 32.908.328.753           | 32.193.270.856           |
|   | <b>2.200.537.078.616</b> | <b>1.870.096.641.418</b> |
| Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | <b>182.390.428.869</b>   | <b>171.529.491.298</b>   |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

|                     | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|---------------------|-------------------------|-------------------------|
|                     | VND                     | VND                     |
| Hàng bán bị trả lại | 162.908.200             | 1.648.000.000           |
|                     | <b>162.908.200</b>      | <b>1.648.000.000</b>    |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán              | 2.114.940.781.255              | 1.751.162.444.638              |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp          | 9.867.408.096                  | 11.651.460.039                 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.359.500.455)                | (934.621.841)                  |
|  | <b>2.123.448.688.896</b>       | <b>1.761.879.282.836</b>       |

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 740.445.073                    | 1.312.764.816                  |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm  | 6.970.438.763                  | 8.760.370.692                  |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 1.150.000.000                  | -                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 2.268.210.282                  | 325.278.858                    |
|   | <b>11.129.094.118</b>          | <b>10.398.414.366</b>          |
| Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37) | <b>3.356.020.825</b>           | <b>3.331.041.889</b>           |

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay  | 17.663.432.663                 | 16.226.517.534                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ               | 917.869.295                    | 82.309.682                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ    | 307.400.285                    | 19.439.008                     |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư tài chính | (575.000.000)                  | (1.645.567.550)                |
|   | <b>18.313.702.243</b>          | <b>14.682.698.674</b>          |

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 388.100.021                    | 446.216.308                    |
| Chi phí nhân công                | 17.238.464.751                 | 24.916.321.085                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.733.569.552                  | 1.948.536.000                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.941.592.148                  | 6.578.306.825                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.143.801.884                  | 1.968.843.858                  |
|                                  | <b>26.445.528.356</b>          | <b>35.858.224.076</b>          |



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                     | 151.045.944                    | 199.818.905                    |
| Chi phí nhân công                                 | 5.147.944.078                  | 9.609.768.649                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                  | 137.761.524                    | 140.480.664                    |
| Thuế, phí, lệ phí                                 | 92.840.233                     | 90.568.869                     |
| Dự phòng / Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 726.643.197                    | (11.473.152.542)               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                         | 3.683.391.942                  | 3.859.509.791                  |
| Chi phí khác bằng tiền                            | 1.735.686.334                  | 2.845.620.901                  |
|   | <b>11.675.313.252</b>          | <b>5.272.615.237</b>           |

28 . THU NHẬP KHÁC

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                              | 157.118.182                    |
| Thu tiền bồi thường hợp đồng                     | 1.743.046.114                  | 59.273.171                     |
| Giá trị hàng thừa nhập kho                       | 1.119.403.997                  | 219.295.935                    |
| Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý                      | 212.800.000                    | 48.412.700                     |
| Thu nhập khác                                    | 844.834.831                    | 27.272.727                     |
|  | <b>3.920.084.942</b>           | <b>511.372.715</b>             |

29 . CHI PHÍ KHÁC

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Hoàn nhập trích trước tiền phạt chậm nộp tiền thuê đất | (98.207.034)                   | -                              |
| Các khoản bị phạt                                      | 4.000.000                      | 17.818.742                     |
| Chi phí khác   | 9.947.383                      | -                              |
|  | <b>(84.259.651)</b>            | <b>17.818.742</b>              |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                          | 35.624.376.380                 | 61.647.788.934                 |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                  | 218.964.127                    | 84.090.284                     |
| - Chi phí không hợp lệ                                     | 48.000.000                     | 83.818.742                     |
| - Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ                         | 170.964.127                    | 271.542                        |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                  | (1.150.000.000)                | (420.000.000)                  |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | (1.150.000.000)                | -                              |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                    | 34.693.340.507                 | 61.311.879.218                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>         | <b>6.938.668.101</b>           | <b>12.262.375.844</b>          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ                 | 7.182.062.269                  | 9.129.466.254                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ                 | (11.082.454.762)               | (13.099.925.139)               |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh</b> | <b>3.038.275.608</b>           | <b>8.291.916.959</b>           |

### 31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế                             | 28.685.708.279                 | 49.385.413.090                 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông       | 28.685.708.279                 | 49.385.413.090                 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 21.000.000                     | 21.000.000                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>1.366</b>                   | <b>2.352</b>                   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 576.536.469                    | 646.035.213                    |
| Chi phí nhân công                | 24.720.315.074                 | 39.324.273.512                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.172.018.525                  | 4.782.272.204                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 12.826.754.544                 | 13.767.824.175                 |
| Chi phí khác bằng tiền           | 4.339.009.823                  | 4.858.389.875                  |
|                                  | <b>47.634.634.435</b>          | <b>63.378.794.979</b>          |

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                         |                        |                         |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | 30/06/2019             |                         | 01/01/2019             |                         |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                         |                        |                         |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.494.172.190         | -                       | 25.008.114.683         | -                       |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 381.674.161.412        | (50.603.700.695)        | 306.216.326.229        | (49.877.057.498)        |
| Các khoản cho vay                  | 5.000.000.000          | -                       | 15.000.000.000         | -                       |
| Đầu tư dài hạn                     | 37.000.000.000         | (29.985.000.000)        | 37.000.000.000         | (30.560.000.000)        |
|                                    | <b>436.168.333.602</b> | <b>(80.588.700.695)</b> | <b>383.224.440.912</b> | <b>(80.437.057.498)</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                         |                        |                         |
| Vay và nợ                          |                        |                         | 599.283.486.222        | 377.031.176.968         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                         | 122.082.554.263        | 43.666.368.034          |
| Chi phí phải trả                   |                        |                         | 5.095.298.619          | 2.130.000.535           |
|                                    |                        |                         | <b>726.461.339.104</b> | <b>422.827.545.537</b>  |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm           | Cộng                 |
|----------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                     | VND                  | VND                  |
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b> |                       |                         |                      |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 7.015.000.000        | 7.015.000.000        |
|                            | <u>-</u>              | <u>-</u>                | <u>7.015.000.000</u> | <u>7.015.000.000</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b> |                       |                         |                      |                      |
| Đầu tư dài hạn             | -                     | -                       | 6.440.000.000        | 6.440.000.000        |
|                            | <u>-</u>              | <u>-</u>                | <u>6.440.000.000</u> | <u>6.440.000.000</u> |

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                       | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 12.494.172.190               | -                              | -                 | 12.494.172.190         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 330.763.060.717              | 307.400.000                    | -                 | 331.070.460.717        |
| Các khoản cho vay                     | 5.000.000.000                | -                              | -                 | 5.000.000.000          |
|                                       | <b>348.257.232.907</b>       | <b>307.400.000</b>             | <b>-</b>          | <b>348.564.632.907</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>            |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản<br>tương đương tiền | 25.008.114.683               | -                              | -                 | 25.008.114.683         |
| Phải thu khách<br>hàng, phải thu khác | 256.007.268.731              | 332.000.000                    | -                 | 256.339.268.731        |
| Các khoản cho vay                     | 15.000.000.000               | -                              | -                 | 15.000.000.000         |
|                                       | <b>296.015.383.414</b>       | <b>332.000.000</b>             | <b>-</b>          | <b>296.347.383.414</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 30/06/2019</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 599.283.486.222              | -                              | -                 | 599.283.486.222        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 105.306.890.438              | 16.775.663.825                 | -                 | 122.082.554.263        |
| Chi phí phải trả                     | 5.095.298.619                | -                              | -                 | 5.095.298.619          |
|                                      | <b>709.685.675.279</b>       | <b>16.775.663.825</b>          | <b>-</b>          | <b>726.461.339.104</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2019</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 377.031.176.968              | -                              | -                 | 377.031.176.968        |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 25.967.670.743               | 17.698.697.291                 | -                 | 43.666.368.034         |
| Chi phí phải trả                     | 2.130.000.535                | -                              | -                 | 2.130.000.535          |
|                                      | <b>405.128.848.246</b>       | <b>17.698.697.291</b>          | <b>-</b>          | <b>422.827.545.537</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

|  | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                |                                |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 2.225.221.500.406              | 2.191.145.718.540              |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                |                                |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 2.003.105.756.490              | 2.110.810.164.476              |

**35 . NỢ TIỀM TÀNG**

Tháng 10/2010, Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel (trước đây là Công ty Cổ phần Kim Khí thành phố) cùng với bốn (04) Công ty khác được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đồng ý phương án lập Công ty Cổ phần (sau này là Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu) để thực hiện đầu tư dự án xây dựng khách sạn tiêu chuẩn năm sao và có một phần trung tâm thương mại tại khu đất 8 - 12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, với giá trị vốn góp là 12,5 tỷ đồng. Ngày 29/10/2010, bốn Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel) đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư Laveneu cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô, với giá trị chuyển nhượng là 62,5 tỷ đồng / mỗi Công ty.

Theo kiến nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ gửi cho Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 645/KL-TTCTP ngày 04/05/2018 về việc thanh tra việc thực hiện dự án đầu tư, xây dựng khách sạn cao cấp, thương mại, dịch vụ, căn hộ cho thuê tại số 8-12 Lê Duẩn, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm thu hồi toàn bộ khu đất này để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định. Công ty Cổ phần Kim Khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel cùng với ba (03) Công ty tham gia góp vốn có trách nhiệm hoàn trả lại 50 tỷ đồng cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh đô (Kido) do chuyển nhượng quyền đầu tư dự án không đúng quy định. Tuy nhiên, tại kết luận này cũng nêu: “Trường hợp có tranh chấp liên quan đến số tiền trên yêu cầu các công ty khởi kiện ra tòa theo pháp luật dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|   | Mối quan hệ                     | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND |
|---|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Doanh thu hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b> |                                 | <b>182.390.428.869</b>         | <b>171.529.491.298</b>         |
| - Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel            | Cùng Công ty mẹ                 | 754.736.245                    | -                              |
| - Công ty CP Thép Thủ Đức - Vnsteel           | Cùng Công ty mẹ                 | 922.284.883                    | 390.219.875                    |
| - Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất           | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 97.679.427.824                 | 103.413.622.862                |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung          | Cùng Công ty mẹ                 | 3.736.080.709                  | 165.475.606                    |

|  | Mối quan hệ                     | 6 tháng đầu năm<br>2019<br>VND    | 6 tháng đầu năm<br>2018<br>VND   |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</b>  |                                 |                                   |                                  |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô                           | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 56.232.959.440                    | 48.518.687.333                   |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim                   | Công ty liên kết của Công ty mẹ | -                                 | 1.173.646.429                    |
| - Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - Vnsteel      | Cùng Công ty mẹ                 | -                                 | 3.831.716.955                    |
| - Công ty CP Lưới thép Bình Tây                      | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 23.064.939.768                    | 14.036.122.238                   |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                         |                                 |                                   |                                  |
| - Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel      | Cùng Công ty mẹ                 | 621.473.520.997<br>10.584.785.787 | 432.390.160.856<br>7.957.496.706 |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel           | Cùng Công ty mẹ                 | 369.434.190.560                   | 304.910.715.800                  |
| - Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel                   | Cùng Công ty mẹ                 | -                                 | 2.500.300.000                    |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                  | Công ty mẹ                      | -                                 | 480.000.000                      |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 241.454.544.650                   | 115.822.766.168                  |
| - Công ty Tôn Phương Nam                             | Công ty liên kết của Công ty mẹ | -                                 | 718.882.182                      |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                 |                                 |                                   |                                  |
| <b>Thu nhập từ lãi chậm trả</b>                      |                                 |                                   |                                  |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô                           | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 3.356.020.825<br>1.343.279.686    | 3.331.041.889<br>1.192.413.170   |
| <b>Thu nhập từ chiết khấu thanh toán, lãi ký quỹ</b> |                                 |                                   |                                  |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel           | Cùng Công ty mẹ                 | 2.012.741.139<br>1.783.667.704    | 2.138.628.719<br>1.563.266.555   |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoei                       | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 229.073.435                       | 226.334.500                      |
| - Công ty TNHH VNS-Daewoo                            | Công ty liên kết của Công ty mẹ | -                                 | 349.027.664                      |
| <b>Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:</b>           |                                 |                                   |                                  |
|  | Mối quan hệ                     | 30/06/2019<br>VND                 | 01/01/2019<br>VND                |
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                  |                                 |                                   |                                  |
| - Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất                  | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 66.104.974.329<br>46.003.672.833  | 69.011.487.641<br>46.603.672.833 |
| - Công ty TNHH Thép Tây Đô                           | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 19.315.676.554                    | 22.150.901.200                   |
| - Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung                 | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 704.396.935                       | -                                |

| Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)                    |                                 | 30/06/2019              | 01/01/2019              |
|--|---------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Mối quan hệ  |                                 | VND                     | VND                     |
| - Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel                           | Cùng Công ty mẹ                 | 81.228.007              | 256.913.608             |
| <b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>                                  |                                 | -                       | <b>413.352.192</b>      |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel                         | Cùng Công ty mẹ                 | -                       | 413.352.192             |
| <b>Phải thu khác</b>   |                                 | <b>3.238.517.058</b>    | <b>17.942.239.830</b>   |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel                         | Cùng Công ty mẹ                 | 791.935.188             | 3.088.176.250           |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci                                    | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 2.446.581.870           | 14.854.063.580          |
| <b>Ký cược, ký quỹ</b>   |                                 | <b>7.000.000.000</b>    | <b>7.000.000.000</b>    |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci                                    | Công ty liên kết                | 7.000.000.000           | 7.000.000.000           |
| <b>Nhận ký cược ký quỹ</b>   |                                 | <b>171.515.700</b>      | <b>27.515.700</b>       |
| - Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất                                | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 27.515.700              | 27.515.700              |
| - Công ty Cổ Phần Lưới Thép Bình Tây                               | Công ty liên kết                | 144.000.000             | -                       |
| <b>Phải trả người bán</b>  |                                 | <b>88.664.333.736</b>   | <b>17.932.044.007</b>   |
| - Công ty TNHH Thép Vina Kyoeci                                    | Công ty liên kết của Công ty mẹ | 64.699.873.925          | 17.932.044.007          |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel                         | Cùng Công ty mẹ                 | 23.964.459.811          | -                       |
| <b>Phải trả khác</b>   |                                 | -                       | -                       |
| - Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel                         | Cùng Công ty mẹ                 | -                       | -                       |
| <b>Chi phí phải trả</b>  |                                 | <b>480.000.000</b>      | -                       |
| - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP                                | Công ty mẹ                      | 480.000.000             | -                       |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:                      |                                 | 6 tháng đầu năm<br>2019 | 6 tháng đầu năm<br>2018 |
|  |                                 | VND                     | VND                     |
| Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát |                                 | 2.690.804.333           | 1.577.120.000           |
| Trong đó:  |                                 |                         |                         |
| <i>Thu nhập của Tổng Giám đốc</i>                                  |                                 | <i>763.625.000</i>      | <i>585.950.000</i>      |

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.



**Nguyễn Thị Hồng Mây**  
Người lập biểu



**Lại Văn Quyền**  
Kế toán trưởng



**Đặng Huy Hiệp**  
Tổng Giám đốc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2019*

